



## QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên  
trình độ Cao đẳng - Đợt 3/2022

### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 168/2006/QĐ-TTg, ngày 17/07/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Hàng không Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2321/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Học viện Hàng không Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/03/2017 về việc quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-HVHKVN-ĐT ngày 29/12/2017 của Giám đốc Học viện Hàng không Việt Nam về việc ban hành Quy chế đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 829/QĐ-HVHKVN ngày 23/09/2019 của Giám đốc Học viện Hàng không Việt Nam về việc ban hành quy định về công nhận kết quả miễn, chuyển điểm học phần tại Học viện Hàng không Việt Nam;

Căn cứ biên bản xét tốt nghiệp ngày 18 tháng 08 năm 2022 của Hội đồng xét tốt nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công nhận và cấp 09 (Chín) bằng Cử nhân thực hành Dịch vụ thương mại hàng không, 07 (Bảy) bằng Cử nhân thực hành Kiểm tra an ninh hàng không, 07 (Bảy) bằng Kỹ sư thực hành Kỹ thuật bảo dưỡng cơ khí tàu bay, 08 (Tám) bằng Kỹ sư thực hành Kiểm soát không lưu, 01 (Một) bằng kỹ sư thực hành Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông cho các sinh viên tốt nghiệp trình độ Cao đẳng - Đợt 3/2022 (Theo danh sách đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Đào tạo, các Khoa, đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu VT



TS. Nguyễn Thanh Dũng





**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
**HỌC VIỆN HÀNG KHÔNG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP**  
**TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG - ĐỢT 3/2022**

(Đính kèm quyết định số: 612/QĐ-HVHKVN ngày tháng năm 2022)

| Số TT | Mã SV      | Họ và Tên         |        | Ngày sinh  | Lớp học  | Điểm TN | Xếp loại   | Ghi chú                               |
|-------|------------|-------------------|--------|------------|----------|---------|------------|---------------------------------------|
| 1     | 1813120005 | Trần Mạnh         | Hùng   | 12/01/2000 | 18CĐĐV01 | 3.23    | Giỏi       | Công nghệ KT điện tử, truyền thông-CD |
| 2     | 1711150027 | Nguyễn Cao Quỳnh  | Như    | 13/10/1999 | 17CĐTM01 | 2.56    | Khá        | Dịch vụ thương mại hàng không         |
| 3     | 1711150004 | Đặng Bùi Phương   | Uyên   | 20/12/1999 | 17CĐTM01 | 2.31    | Trung bình | Dịch vụ thương mại hàng không         |
| 4     | 1811150025 | Lại Hải           | Hà     | 16/09/2000 | 18CĐTM01 | 2.16    | Trung bình | Dịch vụ thương mại hàng không         |
| 5     | 1811150078 | Nguyễn Thị Trúc   | Phương | 14/10/2000 | 18CĐTM02 | 2.9     | Khá        | Dịch vụ thương mại hàng không         |
| 6     | 1811150070 | Bùi Nguyễn Phương | Thanh  | 27/07/2000 | 18CĐTM02 | 2.28    | Trung bình | Dịch vụ thương mại hàng không         |
| 7     | 1811150086 | Nguyễn Thị        | Viên   | 12/05/1998 | 18CĐTM02 | 2.42    | Trung bình | Dịch vụ thương mại hàng không         |
| 8     | 1811150141 | Ngô Phương        | Duy    | 19/11/2000 | 18CĐTM03 | 2.05    | Trung bình | Dịch vụ thương mại hàng không         |
| 9     | 1911150043 | Nguyễn Ngọc       | Ánh    | 26/10/2001 | 19CĐTM01 | 2.98    | Khá        | Dịch vụ thương mại hàng không         |
| 10    | 1911150098 | Nguyễn Thị Hồng   | Huyền  | 28/03/2001 | 19CĐTM02 | 2.52    | Khá        | Dịch vụ thương mại hàng không         |
| 11    | 1711210023 | Nguyễn Đức        | Nghĩa  | 16/07/1999 | 17CĐKL01 | 2.42    | Trung bình | Kiểm soát không lưu                   |
| 12    | 1711210014 | Lương Huyền       | Trang  | 20/06/1999 | 17CĐKL01 | 2.34    | Trung bình | Kiểm soát không lưu                   |
| 13    | 1811210003 | Lê Quang Hải      | Anh    | 13/05/2000 | 18CĐKL01 | 2.5     | Khá        | Kiểm soát không lưu                   |
| 14    | 1811210023 | Bùi Anh           | Đức    | 03/12/2000 | 18CĐKL01 | 2.85    | Khá        | Kiểm soát không lưu                   |
| 15    | 1911210015 | Đỗ Tiến           | Đạt    | 21/07/2001 | 19CĐKL01 | 3.48    | Giỏi       | Kiểm soát không lưu                   |







| Số TT | Mã SV      | Họ và Tên     |       | Ngày sinh  | Lớp học  | Điểm TN | Xếp loại   | Ghi chú                           |
|-------|------------|---------------|-------|------------|----------|---------|------------|-----------------------------------|
| 16    | 1911210023 | Đỗ Tiến       | Đạt   | 30/05/2000 | 19CĐKL01 | 2.95    | Khá        | Kiểm soát không lưu               |
| 17    | 1911210019 | Nguyễn Tuấn   | Hoàng | 17/08/2001 | 19CĐKL01 | 3.12    | Khá        | Kiểm soát không lưu               |
| 18    | 1911210013 | Nguyễn Việt   | Linh  | 02/02/1992 | 19CĐKL01 | 3.38    | Giỏi       | Kiểm soát không lưu               |
| 19    | 1811010048 | Nguyễn Minh   | Hòa   | 13/08/2000 | 18CĐAN01 | 2.51    | Khá        | Kiểm tra an ninh hàng không       |
| 20    | 1811010033 | Trần Lưu Yến  | Nhi   | 20/08/2000 | 18CĐAN01 | 2.9     | Khá        | Kiểm tra an ninh hàng không       |
| 21    | 1811010013 | Phạm Minh     | Quân  | 16/11/1999 | 18CĐAN01 | 2.47    | Trung bình | Kiểm tra an ninh hàng không       |
| 22    | 1911010050 | Mai Diệu      | Linh  | 04/11/2001 | 19CĐAN01 | 2.37    | Trung bình | Kiểm tra an ninh hàng không       |
| 23    | 1911010045 | Mai Thuý      | Linh  | 04/11/2001 | 19CĐAN01 | 2.35    | Trung bình | Kiểm tra an ninh hàng không       |
| 24    | 1911010048 | Trần Mai      | Ly    | 25/12/2001 | 19CĐAN01 | 3.23    | Giỏi       | Kiểm tra an ninh hàng không       |
| 25    | 1911010022 | Vũ Nguyễn Bảo | Ngọc  | 30/12/2001 | 19CĐAN01 | 2.57    | Khá        | Kiểm tra an ninh hàng không       |
| 26    | 1811020007 | Đoàn Văn      | Chạy  | 27/02/2000 | 18CĐCK01 | 2.37    | Trung bình | Kỹ thuật bảo dưỡng cơ khí tàu bay |
| 27    | 1811020036 | Trần Viết     | Công  | 20/06/1998 | 18CĐCK01 | 2.27    | Trung bình | Kỹ thuật bảo dưỡng cơ khí tàu bay |
| 28    | 1811020017 | Dương Anh     | Huy   | 21/05/2000 | 18CĐCK01 | 2.29    | Trung bình | Kỹ thuật bảo dưỡng cơ khí tàu bay |
| 29    | 1811020020 | Huỳnh Đức     | Tú    | 28/03/2000 | 18CĐCK01 | 2.29    | Trung bình | Kỹ thuật bảo dưỡng cơ khí tàu bay |
| 30    | 1910000029 | Võ Thanh      | Phong | 19/03/2001 | 19CĐCK01 | 2.98    | Khá        | Kỹ thuật bảo dưỡng cơ khí tàu bay |
| 31    | 1910000032 | Nguyễn Thái   | Son   | 14/10/2001 | 19CĐCK01 | 2.44    | Trung bình | Kỹ thuật bảo dưỡng cơ khí tàu bay |
| 32    | 1910000024 | Lê Đăng       | Tuấn  | 02/12/1997 | 19CĐCK01 | 2.27    | Trung bình | Kỹ thuật bảo dưỡng cơ khí tàu bay |

Tổng cộng danh sách này có 32 sinh viên được công nhận tốt nghiệp.